

1) Roles in a documentary crew

- ▶ director (n): đạo diễn
- ▶ editor (n): dựng phim / biên tập hậu kỳ
- ▶ reporter (n) / presenter (n): phóng viên / người dẫn
- ▶ researcher (n): người nghiên cứu / thu thập thông tin
- ▶ camera operator (n): quay phim
- ▶ sound recordist (n): người thu âm hiện trường
- ▶ fixer (n) / local guide (n): người hỗ trợ địa phương (liên hệ, logistics)

2) Production stages & workflow

- ▶ pre-production (n): tiền kỳ
- ▶ production (n): giai đoạn quay/ghi hình (quá trình sản xuất)
- ▶ film on location (v phr.): quay tại hiện trường
- ▶ filming on location (n phr.): việc quay tại hiện trường
- ▶ post-production (n): hậu kỳ
- ▶ delivery (n): khâu bàn giao / xuất bản
- ▶ deadline (n): hạn chót
- ▶ TX date / transmission date (n): ngày phát sóng

3) Common shots & content types

- ▶ PTC (piece to camera) (n): phóng viên nói trực diện vào máy quay
- ▶ GV (general view) (n): cảnh tổng quan / toàn cảnh
- ▶ IV (interview) (n): cảnh phỏng vấn
- ▶ talking heads (n, plural): cảnh người ngồi nói liên tục (ít hình minh họa)

4) Camera & editing terms

- ▶ framing (n): bố cục khung hình
- ▶ movement (n): chuyển động máy
- ▶ intercut (v): xen kẽ 2 mạch cảnh / 2 loại cảnh
- ▶ clipping (n): cắt chọn đoạn tốt (trong dựng phim)
- ▶ time codes / timecode (n): mã thời gian trên footage
- ▶ EDL (Edit Decision List) (n): danh sách quyết định dựng
- ▶ final cut (n): bản dựng cuối
- ▶ export (v): xuất file
- ▶ structure (n): cấu trúc
- ▶ structure (v): sắp xếp / dựng cấu trúc

5) Gear & field equipment

- ▶ gear (n): thiết bị
- ▶ spare batteries (n, plural): pin dự phòng
- ▶ memory cards (n, plural): thẻ nhớ
- ▶ headphones (n, plural): tai nghe kiểm âm
- ▶ personal mic / clip-on mic (n): mic cài áo
- ▶ wind protection (n): chống gió cho micro
- ▶ windshield (n): bóng lọc gió (mic cover)
- ▶ tripod (n): chân máy
- ▶ stabilizer / gimbal (n): chống rung / gimbal
- ▶ LED lights (n, plural): đèn LED
- ▶ walkie-talkies (n, plural): bộ đàm

6) Field challenges

- ▶ harsh weather (n phr.): thời tiết khắc nghiệt
- ▶ weak phone signals (n phr.): sóng điện thoại yếu
- ▶ monitor audio / monitoring audio (v / n phr.): theo dõi / kiểm tra âm thanh
- ▶ unstable signals (adj + n): tín hiệu không ổn định

7) Ethics & legal

- ▶ ethical concerns (n, plural): vấn đề đạo đức nghề nghiệp
- ▶ ethical practice (n phr.): thực hành nghề nghiệp có đạo đức
- ▶ release forms (n, plural): giấy cho phép sử dụng hình ảnh/giọng nói
- ▶ protect identities (v phr.): bảo vệ danh tính
- ▶ reconstruction visuals (n, plural): hình tái dựng / minh họa để kể chuyện mà không lộ mặt
- ▶ exaggeration (n): phóng đại

8) Music & sound post

- ▶ royalty-free music (n phr.): nhạc miễn phí bản quyền
- ▶ licensed music (n phr.): nhạc có bản quyền / được cấp phép
- ▶ clean mix (n phr.): bản mix âm thanh "sạch", rõ